

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Trúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014)
Ông Hoàng Ngọc Oanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên	
Ông Trịnh Chính Sinh	Thành viên	
Ông Lê Khắc Thành	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Địa chỉ: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

VI
HI
NH
IG
A
NH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1
TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2015



Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

105
NH
TY
KIỂM
TOÁN
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.107.133.434	456.595.418.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	126.240.120.069	34.963.803.837
111	1. Tiền		126.240.120.069	34.963.803.837
130	III. Các khoản phải thu		81.466.878.712	166.373.625.786
131	1. Phải thu của khách hàng		83.048.139.913	164.023.787.478
132	2. Trả trước cho người bán		214.059.000	1.683.817.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	15.474.009	666.021.308
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.810.794.210)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	137.375.034.253	240.045.855.213
141	1. Hàng tồn kho		137.375.034.253	240.045.855.213
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.100.400	15.212.133.677
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13.791.970.227
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.387.831.500
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		25.100.400	32.331.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.592.688.197	86.226.362.683
220	II. Tài sản cố định		79.592.688.197	84.515.578.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	76.984.489.237	82.132.719.492
222	- Nguyên giá		286.445.539.981	281.919.739.382
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.461.050.744)	(199.787.019.890)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	2.608.198.960	2.382.858.586
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	1.710.784.605
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.710.784.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		424.699.821.631	542.821.781.196

10/10/14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		254.353.995.647	377.160.188.096
310	I. Nợ ngắn hạn		254.353.995.647	377.160.188.096
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	8	206.786.590.676	300.516.329.926
312	2. Phải trả cho người bán		14.263.424.359	55.700.370.604
313	3. Người mua trả tiền trước		220.853.680	126.769.731
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	6.805.111.310	1.855.527.216
315	5. Phải trả người lao động		19.762.500.200	12.681.659.923
316	6. Chi phí phải trả	10	4.093.996.987	3.803.185.126
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	1.656.171.130	1.569.645.395
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		765.347.305	906.700.175
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.345.825.984	165.661.593.100
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	170.345.825.984	165.661.593.100
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.677.997.545	12.677.997.545
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.061.345.010	5.061.345.010
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.644.219.148	7.959.986.264
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>424.699.821.631</u>	<u>542.821.781.196</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			(đã điều chỉnh)
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.191.764.077	2.191.764.077
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		380.746,23	12.094,63

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	1.864.815.132.197	2.076.506.168.368
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14	4.502.271.039	6.479.985.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	1.860.312.861.158	2.070.026.182.768
11	4. Giá vốn hàng bán	16	1.783.572.820.605	1.995.035.582.202
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.740.040.553	74.990.600.566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	2.981.369.546	1.750.175.004
22	7. Chi phí tài chính	18	20.166.396.198	25.880.372.422
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.840.825.437	24.954.367.167
24	8. Chi phí bán hàng	19	15.805.449.302	14.653.113.980
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	29.036.749.949	24.672.402.667
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.712.814.650	11.534.886.501
31	11. Thu nhập khác	21	907.872.693	120.000.343
32	12. Chi phí khác	22	344.871.899	226.528.463
40	13. Lợi nhuận khác		563.000.794	(106.528.120)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.275.815.444	11.428.358.381
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.524.008.930	3.468.372.117
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.751.806.514</u>	<u>7.959.986.264</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	961	651

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.275.815.444	11.428.358.381
	2. Điều chỉnh các khoản		35.182.973.259	41.505.472.075
02	- Khấu hao TSCĐ		15.383.222.906	17.357.602.947
03	- Các khoản dự phòng		1.810.794.210	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		49.515.885	962.740
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(901.385.179)	(807.460.779)
06	- Chi phí lãi vay		18.840.825.437	24.954.367.167
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.458.788.703	52.933.830.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.282.986.141	(98.387.088.316)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		102.670.820.960	(840.189.229)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.024.492.355)	514.599.317
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.710.784.605	(1.624.363.425)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.869.492.416)	(25.419.553.102)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.269.384.615)	(5.081.638.804)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		398.592.021	1.312.545.541
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.096.230.000)	(3.561.775.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		201.262.373.044	(80.153.632.688)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(11.307.410.145)	(7.555.783.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		839.893.800	120.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		331.302.870	687.460.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.136.213.475)	(6.748.323.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.484.790.830.135	1.680.565.280.321
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.578.520.569.385)	(1.676.382.311.430)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.112.696.500)	(9.780.314.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(99.842.435.750)	(5.597.345.509)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		91.283.723.819	(92.499.301.276)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.963.803.837	127.464.030.243
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(7.407.587)	(925.130)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	126.240.120.069	34.963.803.837

Người lập biểu

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

Dương Minh Chính

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2015



Bảng Giám đốc

Hoàng Ngọc Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 122.253.930.000 VND tương đương với 12.225.393 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 122.253.930.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm

ĐÃ
 INH
 TNH
 TQ
 C
 10/01

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	202.458.230	231.729.284
Tiền gửi ngân hàng	126.037.661.839	34.732.074.553
	<u>126.240.120.069</u>	<u>34.963.803.837</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	391.276.409
Phải thu lãi chậm trả	-	240.887.219
Công ty TNHH TMDV Thiên Long (ứng trước phí giao nhận)	-	27.091.680
Phải thu khác	15.474.009	6.766.000
	15.474.009	666.021.308

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.399.976.057	120.159.245.555
Công cụ, dụng cụ	306.546.206	332.535.055
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.342.557.717	27.349.517.384
Thành phẩm	41.869.639.702	92.204.557.219
Hàng gửi đi bán	17.456.314.571	-
	137.375.034.253	240.045.855.213

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.365.474.348	208.145.361.664	29.295.810.969	4.113.092.401	281.919.739.382
Số tăng trong năm	-	10.139.804.142	-	365.000.000	10.504.804.142
- Mua sắm	-	10.139.804.142	-	365.000.000	10.504.804.142
Số giảm trong năm	-	(5.258.429.808)	-	(720.573.735)	(5.979.003.543)
- Thanh lý TSCĐ	-	(5.258.429.808)	-	(720.573.735)	(5.979.003.543)
Số dư cuối năm	40.365.474.348	213.026.735.998	29.295.810.969	3.757.518.666	286.445.539.981
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.262.042.188	148.229.070.707	19.397.198.541	2.898.708.454	199.787.019.890
Số tăng trong năm	1.923.997.260	10.700.978.486	2.509.321.185	248.925.975	15.383.222.906
- Khấu hao TSCĐ	1.923.997.260	10.700.978.486	2.509.321.185	248.925.975	15.383.222.906
Số giảm trong năm	-	(4.988.618.317)	-	(720.573.735)	(5.709.192.052)
- Thanh lý TSCĐ	-	(4.988.618.317)	-	(720.573.735)	(5.709.192.052)
Số dư cuối năm	31.186.039.448	153.941.430.876	21.906.519.726	2.427.060.694	209.461.050.744
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.103.432.160	59.916.290.957	9.898.612.428	1.214.383.947	82.132.719.492
Tại ngày cuối năm	9.179.434.900	59.085.305.122	7.389.291.243	1.330.457.972	76.984.489.237

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.665.527.367 VND

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.090.909.091	1.090.909.091
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Mua sắm tài sản cố định	1.517.289.869	1.291.949.495
- Lò nung trung gian phân xưởng cán	1.517.289.869	588.228.176
- Rải thép sàn nguội Phân xưởng cán	-	703.721.319
	<u>2.608.198.960</u>	<u>2.382.858.586</u>

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	206.786.590.676	300.516.329.926
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM ⁽¹⁾	96.253.467.530	177.065.692.650
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	66.620.091.360	97.326.781.919
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM ⁽³⁾	43.913.031.786	26.123.855.357
	<u>206.786.590.676</u>	<u>300.516.329.926</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 105/2014-HĐTDHM/NHCT 902-Thép Thủ Đức ngày 30/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là nhận thế chấp hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của Công ty. Trong đó, giá trị quyền tài sản/hoặc hàng tồn kho phải bằng số dư tín dụng tại mọi thời điểm.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1650371 ngày 28/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143/2014/HDTD/CIB-HCM ngày 07/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.019.724.744	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.420.821.291	1.166.196.976
Thuế Thu nhập cá nhân	242.408.275	687.854.240
Thuế Tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	120.681.000	-
	6.805.111.310	1.855.527.216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	3.772.558.341	3.453.079.501
Trích trước chi phí lãi vay	246.438.646	275.105.625
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	75.000.000
	4.093.996.987	3.803.185.126

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	153.601.719	159.193.939
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	-	136.565.310
Công ty TNHH Trần Bình An (cược cont)	37.912.765	-
Phải trả, phải nộp khác	466.656.646	275.886.146
	1.656.171.130	1.569.645.395



12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.669.736.764	5.061.345.010	11.584.112.641	169.277.458.696
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.959.986.264	7.959.986.264
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.260.781	-	(8.260.781)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.563.855.207)	(1.563.855.207)
Trích Quỹ thưởng Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-	(231.682.253)	(231.682.253)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.780.314.400)	(9.780.314.400)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	7.959.986.264	165.661.593.100
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.751.806.514	11.751.806.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(848.863.526)	(848.863.526)
Trích Quỹ thưởng Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-	(106.013.604)	(106.013.604)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.112.696.500)	(6.112.696.500)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	12.644.219.148	170.345.825.984

Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 198/NQ-VKC ngày 02/04/2014 thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.067.573.630
Trích Quỹ Khen thưởng	5,51%	(389.471.240)
Trích Quỹ Phúc lợi	6,5%	(459.392.286)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,5%	(106.013.604)
Chi trả cổ tức		(6.112.696.500)

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	79.465.100.000	65%	79.465.100.000	65%
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	13.322.950.000	11%	13.322.950.000	11%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24%	29.465.880.000	24%
	122.253.930.000	100%	122.253.930.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.112.696.500	9.780.314.400

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	12.677.997.545
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	5.061.345.010
	17.739.342.555	17.739.342.555

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.863.654.384.197	2.076.474.668.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.160.748.000	31.500.000
	1.864.815.132.197	2.076.506.168.368

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	6.479.985.600
Giảm giá hàng bán	4.502.271.039	-
	4.502.271.039	6.479.985.600

15 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.859.152.113.158	2.069.994.682.768
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.160.748.000	31.500.000
	1.860.312.861.158	2.070.026.182.768

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.782.704.677.654	1.995.004.082.202
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	868.142.951	31.500.000
	1.783.572.820.605	1.995.035.582.202

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331.302.870	687.460.779
Lãi bán hàng trả chậm	2.576.802.808	1.057.378.903
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.263.868	5.335.322
	2.981.369.546	1.750.175.004

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.840.825.437	24.954.367.167
Chi phí lãi chậm thanh toán	556.556.109	483.436.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	719.498.767	441.605.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	49.515.885	962.740
	20.166.396.198	25.880.372.422

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.934.163.151	11.592.142.803
Chi phí khác bằng tiền	1.871.286.151	3.060.971.177
	15.805.449.302	14.653.113.980

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.868.908.001	1.752.263.352
Chi phí nhân công	14.686.422.778	13.674.674.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.229.215.865	1.067.974.086
Thuế, phí, lệ phí	1.671.775.420	1.822.297.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.808.885	1.289.434.868
Chi phí khác bằng tiền	5.179.824.790	5.065.758.805
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.810.794.210	-
	29.036.749.949	24.672.402.667

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	839.893.800	120.000.000
Khác	67.978.893	343
	907.872.693	120.000.343

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	269.811.491	-
Truy thu thuế	20.559.450	28.569.504
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	54.500.958	197.958.669
Khác	-	290
	344.871.899	226.528.463

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.275.815.444	11.428.358.381
Các khoản điều chỉnh tăng	304.831.632	712.300.049
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	75.060.408	238.729.881
- Chi phí khấu hao không tham gia trực tiếp sản xuất kinh doanh	40.771.224	293.570.168
- Thù lao Ban điều hành không chuyên trách	189.000.000	180.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(350.105.625)	
- Trích trước chi phí kiểm toán	(75.000.000)	
- Trích trước chi phí lãi vay	(275.105.625)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.230.541.451	12.140.658.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.350.719.119	3.035.164.608
Nộp truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định số 4280/QĐ-CT-XP của Cục Thuế TP.HCM	173.289.811	433.207.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.524.008.930	3.468.372.117
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.166.196.976	2.779.463.663
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.269.384.615)	(5.081.638.804)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.420.821.291	1.166.196.976

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	11.751.806.514	7.959.986.264
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.751.806.514	7.959.986.264
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961	651

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.504.696.373.823	1.352.680.673.445
Chi phí nhân công	71.780.222.880	68.281.592.885
Chi phí khấu hao	15.383.222.906	17.357.602.947
Thuế, phí, lệ phí	1.671.775.420	1.822.297.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.547.926.126	177.613.143.685
Chi phí bằng tiền khác	12.076.143.104	13.220.832.871
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.810.794.210	-
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.789.966.458.469	1.630.976.143.236

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.240.120.069	-	34.963.803.837	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.063.613.922	(1.810.794.210)	164.689.808.786	-
	209.303.733.991	(1.810.794.210)	199.653.612.623	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	206.786.590.676	300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	15.919.595.489	57.270.015.999
Chi phí phải trả	4.093.996.987	3.803.185.126
	226.800.183.152	361.589.531.051

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.240.120.069	-	-	126.240.120.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.252.819.712	-	-	81.252.819.712
	207.492.939.781	-	-	207.492.939.781
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.963.803.837	-	-	34.963.803.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	-	164.689.808.786
	199.653.612.623	-	-	199.653.612.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	206.786.590.676	-	-	206.786.590.676
Phải trả người bán, phải trả khác	15.919.595.489	-	-	15.919.595.489
Chi phí phải trả	4.093.996.987	-	-	4.093.996.987
	226.800.183.152	-	-	226.800.183.152
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	300.516.329.926	-	-	300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999	-	-	57.270.015.999
Chi phí phải trả	3.803.185.126	-	-	3.803.185.126
	361.589.531.051	-	-	361.589.531.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

15-0
 TÀI
 Y T
 M
 S T
 T.P.H

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.345.053.570.878	515.259.290.280	1.860.312.861.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.571.174.486	9.168.866.067	76.740.040.553
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.504.804.142	-	10.504.804.142
Tài sản bộ phận	424.699.821.631	-	424.699.821.631
Tổng tài sản	424.699.821.631	-	424.699.821.631
Nợ phải trả của các bộ phận	254.353.995.647	-	254.353.995.647
Tổng nợ phải trả	254.353.995.647	-	254.353.995.647

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Tổng Cty)	Công ty mẹ	-	303.943.180.556
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	473.463.039.630	21.694.200
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSteel Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	365.990.800	96.430.113.270
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	23.347.017.270	135.327.636.300
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	303.396.451.700	431.850.500.050
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	179.164.425.040	202.485.097.390
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.352.271.300	7.082.957.150
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	7.322.134.240	82.440.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	35.091.985.586	38.468.982.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	41.362.912.070

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	22.680.000	54.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.438.114.700	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	445.971.507.100	472.718.562.700
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	120.788.947.750	-
Lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	405.921.043	605.486.911
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.001.016.695	211.993.902
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	335.745.133	211.993.902
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	832.030.626	211.993.902
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	9.234.913.659	88.915.094.913
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	693.500.000	801.500.000
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	16.154.545	31.131.819
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	296.458.800	26.594.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	32.706.411.000	3.594.374.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	225.268.466.498	286.694.009.243
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.999.250.000	3.518.160.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.312.110.000	5.483.458.500
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.183.955.800	7.633.331.400
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	157.595.200	447.419.000
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	97.287.000	350.679.180
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	39.874.534.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	50.000.000	532.321.057



	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	346.236.764	948.622.813
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	210.319.345	-
Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.960.000	2.883.043.250
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	81.357.930.526
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	13.087.180.909	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	583.000.000	12.340.752.600
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.466.390.575	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.903.975.590	880.195.800
Trả trước cho người bán			
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	61.776.000	-
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.960.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.852.681.600	112.923.164
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	407.319.000	458.832.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	482.896.700	530.516.800
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	684.889.700	1.040.410.800
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	23.494.900
Phải thu lãi chậm thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	211.993.902



Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP Công ty mẹ - 136.565.310

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT Công ty	2.704.419.000	3.443.540.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước về tình hình kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Thép Thủ Đức, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu sau khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN	Số liệu trước khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN
a) Bảng cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	141	240.045.855.213	238.758.114.978
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.855.527.216	1.460.199.615
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.959.986.264	7.067.573.630
b) Báo cáo kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	1.995.035.582.202	1.996.323.322.437
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.428.358.381	10.140.618.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.468.372.117	3.073.044.516
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.959.986.264	7.067.573.630

Một số chỉ tiêu trên Lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với kết luận tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Số liệu sau khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN	Số liệu trước khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN
Lợi nhuận trước thuế	01	11.428.358.381	10.140.618.146
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(840.189.229)	447.551.006

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh